

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **27/06/2023**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
<i>Chứng khoán/Stock</i>			
1	VPB	2,400	6.14%
2	FPT	500	5.42%
3	HPG	1,600	5.09%
4	TCB	1,100	4.63%
5	ACB	1,600	4.50%
6	VIC	600	3.96%
7	VCB	300	3.79%
8	VNM	400	3.57%
9	VHM	500	3.51%
10	SSB	1,000	3.43%
11	STB	900	3.37%
12	MBB	1,200	3.06%
13	MSN	300	2.95%
14	MWG	500	2.80%
15	HDB	900	2.14%
16	SAB	100	1.97%
17	SHB	1,200	1.93%
18	EIB	700	1.87%
19	VRE	500	1.69%
20	TPB	700	1.63%
21	SSI	500	1.63%
22	VIB	600	1.51%
23	CTG	400	1.48%
24	MSB	900	1.46%
25	LPB	700	1.35%
26	VND	500	1.22%
27	GAS	100	1.21%
28	VJC	100	1.20%
29	KBC	300	1.14%
30	PNJ	100	0.97%
31	OCB	400	0.95%
32	VCI	200	0.95%
33	NVL	500	0.94%
34	FRT	100	0.87%
35	DGC	100	0.82%
36	VHC	100	0.82%
37	KDC	100	0.80%
38	KDH	200	0.79%
39	REE	100	0.79%
40	GEX	300	0.78%
41	GMD	100	0.66%
42	VPI	100	0.66%
43	HSG	300	0.64%
44	DIG	200	0.58%
45	BVH	100	0.57%
46	BID	100	0.56%
47	DGW	100	0.54%
48	POW	300	0.52%
49	HDG	100	0.50%
50	PLX	100	0.47%
51	DPM	100	0.44%
52	NLG	100	0.43%



53	NT2	100	0.40%
54	HCM	100	0.36%
55	PC1	100	0.35%
56	PVD	100	0.31%
57	VCG	100	0.27%
58	DBC	100	0.27%
59	PVT	100	0.27%
60	PAN	100	0.25%
61	GVR	100	0.25%
62	CII	100	0.24%
63	NKG	100	0.23%
64	PDR	100	0.22%
65	DXG	100	0.20%
66	SBT	100	0.20%
67	HHV	100	0.19%
68	TCH	100	0.11%
69	SCR	100	0.10%
70	SAM	100	0.09%
II.	Tiền/Cash (VND)	6,253,214	

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities	791,477,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	797,730,214
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	6,253,214

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	44,300	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	85,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	52,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	20,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	44,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	76,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	62,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	33,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	18,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	20,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	19,350	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	27/06/2023	26/06/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,700,000	5,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	8,060	7,950	110
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	45,470,622,211	45,342,915,858	127,706,353
Của 1 lô ETF/ per creation unit	797,730,214	795,489,751	2,240,463
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	7,977.30	7,954.89	22.41
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,095.13	1,093.30	1.83

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/06/2023

Item 5 is asset value calculated as at 26-Jun-23

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/06/2023

Item 5 is asset value calculated as at 25-Jun-23

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

0270
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM
HỨNG
I.P.
TRƯỜNG

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Tổng giám đốc
Nguyễn Hồ Nga

